

# Strengthening Korea-Vietnam Trade & Investment Relations

(Phương án tăng cường quan hệ đầu tư và thương mại Việt Nam-Hàn  
Quốc)

Nov. 16, 2018  
Hanoi, Vietnam

Prof. HEO Yoon

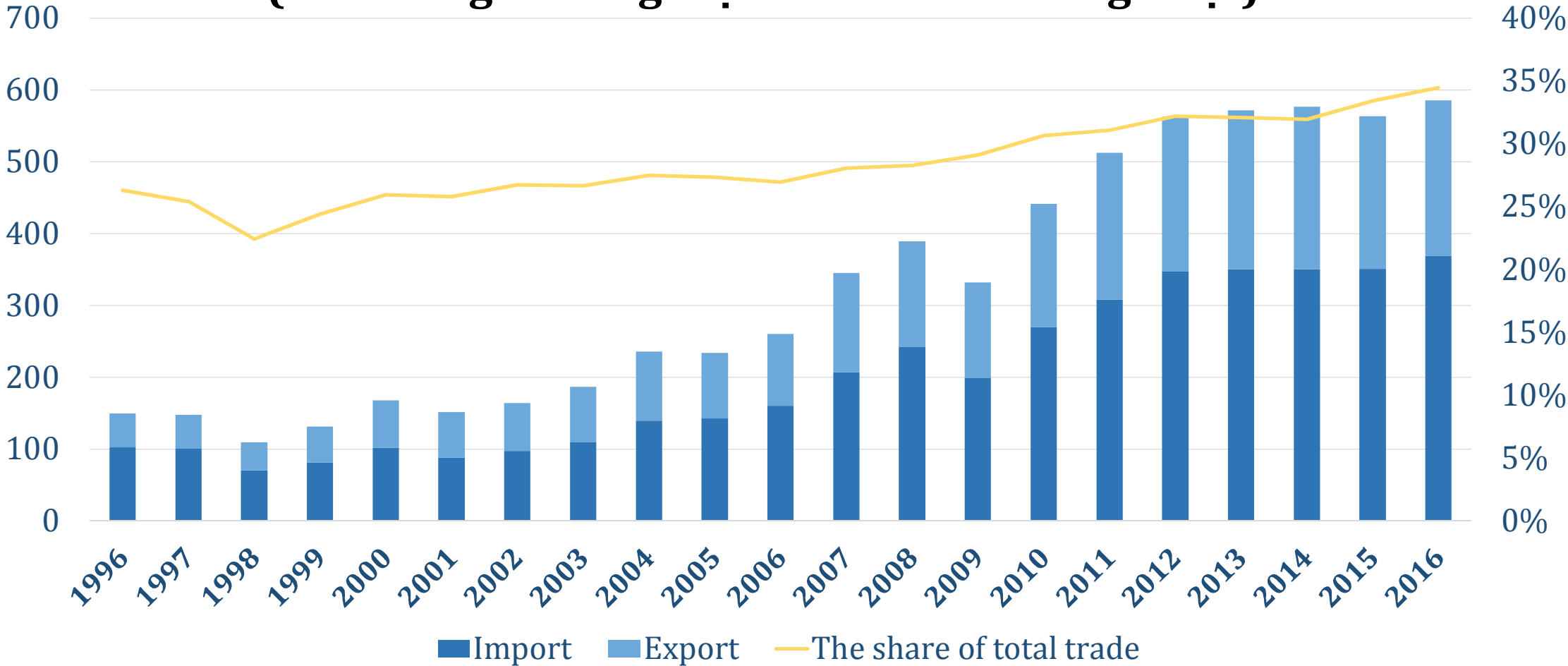
President

Korea Association of Trade and Industry Studies

# EVOLUTION OF ASEAN- CJK TRADE

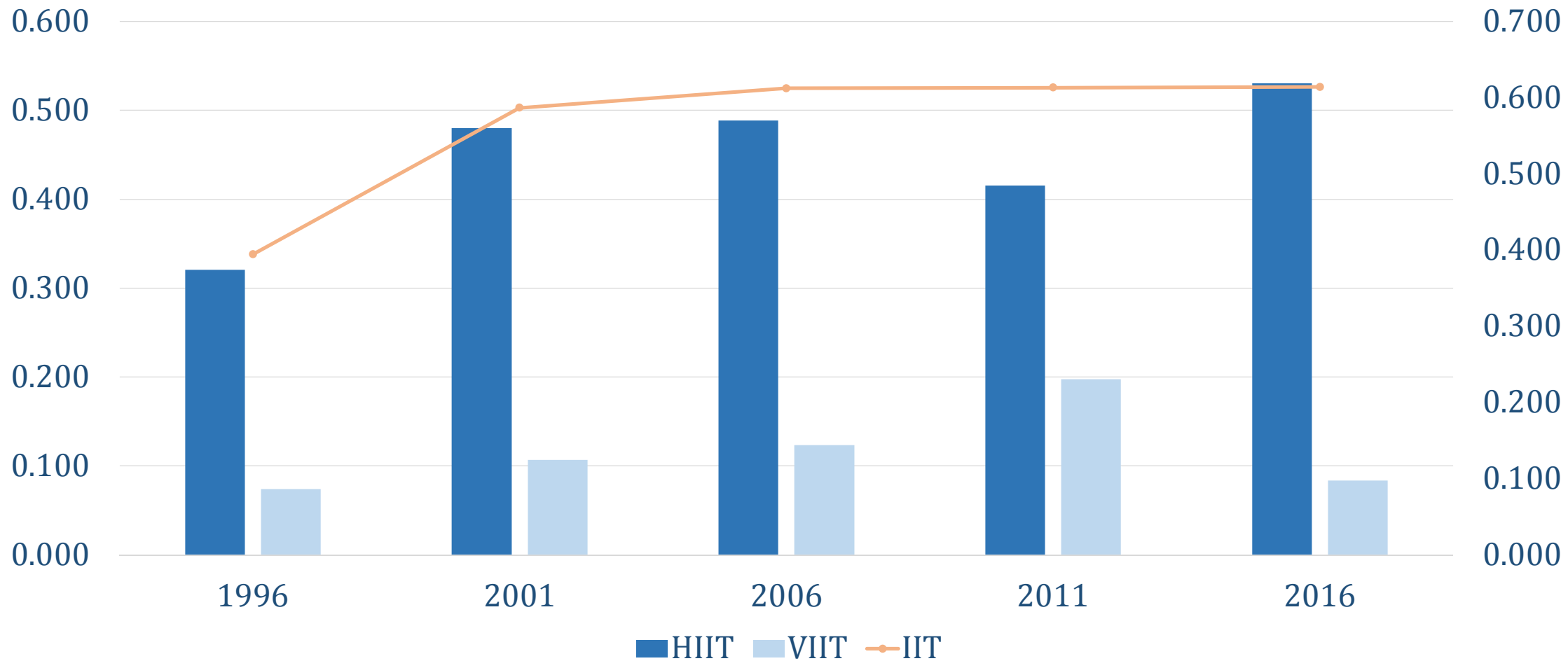
## (Xu hướng thương mại Asean-Hàn Trung Nhật)

*Unit: Billions*



Source: UNComtrade

## SHARE OF HORIZONTAL AND VERTICAL IIT (Tỷ trọng thương mại nội ngành: theo chiều ngang và chiều dọc)



Source: The author's computation

**STRUCTURE OF ASEAN'S EXPORTS TO CJK BY FACTOR INTENSITY**  
**(Cơ cấu xuất khẩu của Asean-> Hàn Trung Nhật dựa theo “yếu tố thâm dụng”)**

*Unit: Percent*

<b>Product groups (Phân loại sản phẩm)</b>	<b>1996</b>	<b>2001</b>	<b>2006</b>	<b>2011</b>	<b>2016</b>
<b>Total (Tổng hợp)</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
Primary (Hàng hóa sơ cấp)	22.33	16.98	17.01	17.14	13.04
Natural-resource intensive (“Thâm dụng” tài nguyên)	12.20	6.07	7.26	5.92	5.77
Unskilled-labor intensive (“Thâm dụng” lao động không chuyên)	8.60	6.50	5.96	5.75	9.45
Technology intensive (“Thâm dụng” công nghệ)	45.26	55.40	55.96	54.04	55.76
Human-capital intensive (“Thâm dụng” vốn-nhân lực)	10.76	12.54	10.51	13.09	10.31

*Source:* The author's computation

*Note:* Based on factor intensity classification

**STRUCTURE OF ASEAN'S IMPORTS FROM CJK BY FACTOR INTENSITY**  
**(Cơ cấu xuất khẩu của Hàn Trung Nhật-> Asean dựa theo “yếu tố thâm dụng”)**

*Unit: Percent*

<b>Product groups (Nhóm sản phẩm)</b>	<b>1996</b>	<b>2001</b>	<b>2006</b>	<b>2011</b>	<b>2016</b>
<b>Total (Tổng)</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
Primary (Sơ cấp)	3.31	4.44	5.99	5.85	2.53
Natural-resource intensive (Thâm dụng tài nguyên)	3.13	3.27	4.68	4.21	4.28
Unskilled-labor intensive (Thâm dụng lao động không chuyên)	6.01	6.07	6.54	7.74	8.52
Technology intensive (Thâm dụng công nghệ)	59.29	62.20	58.65	55.52	57.37
Human-capital intensive (Thâm dụng vốn-nhân lực)	24.33	20.50	21.36	22.57	21.13

*Source:* The author's computation

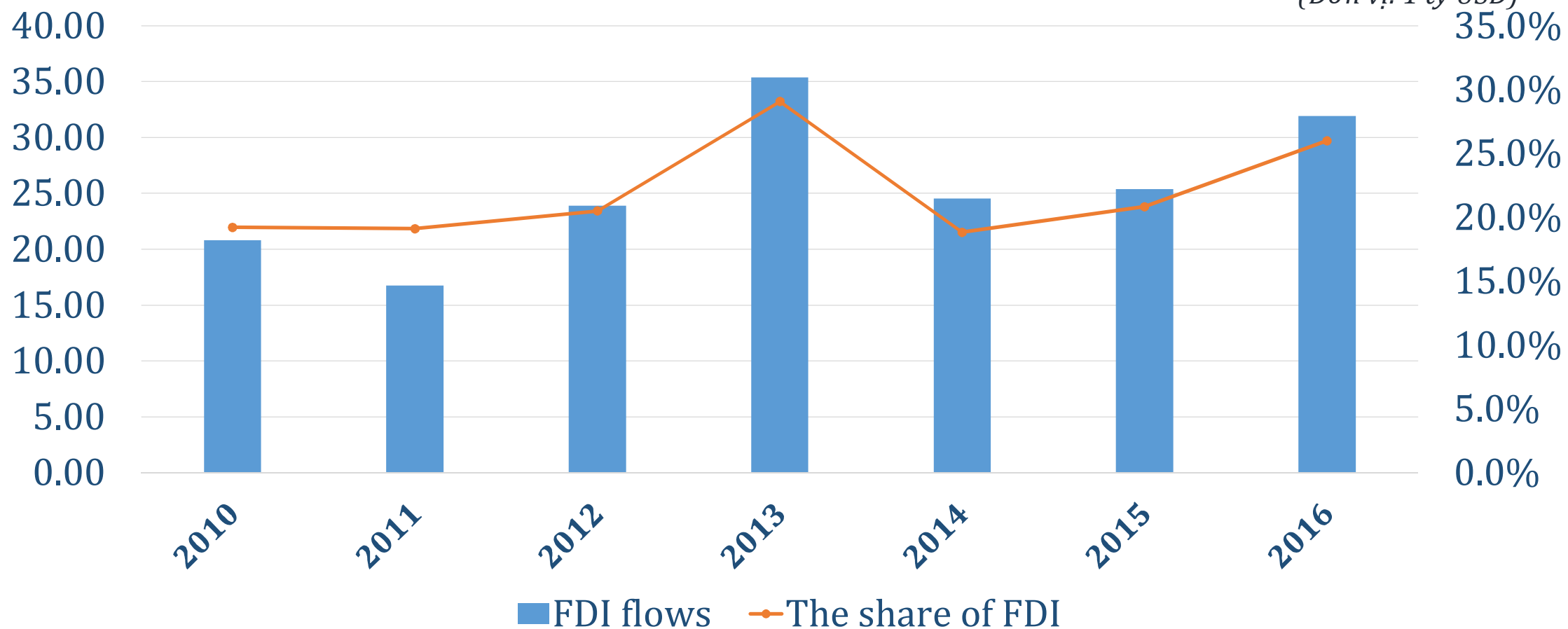
*Note:* Based on factor intensity classification

# EVOLUTION OF FDI INFLOWS FROM CJK TO ASEAN

## (Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hàn Trung Nhật → Asean)

Unit: Billion

(Đơn vị: 1 tỷ USD)



Source: ASEANStatsDataPortal

**STRUCTURE OF FDI FROM CJK TO ASEAN BY FACTOR INTENSITY**  
**(Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hàn Trung Nhật → Asean**  
**dựa theo “yếu tố thâm dụng”)**

*Unit: Percent*

<b>Product groups</b>	<b>1996</b>	<b>2001</b>	<b>2006</b>	<b>2011</b>	<b>2016</b>
<b>Total</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
Agriculture, forestry, and fishing	0.66	0.50	0.88	0.84	0.43
Mining and quarrying	2.22	0.82	7.48	3.13	2.42
Manufacturing	12.75	46.53	42.08	42.28	28.99
Services	84.36	52.15	49.55	53.76	68.16

Source: ASEANStatsDataPortal

## **CHARACTERISTICS OF TRADE AND INVESTMENT (Đặc trưng của mối quan hệ thương mại và đầu tư Asean-Hàn Trung Nhật)**

- Manufactured sector are main sectors in trade .  
(Sản xuất là ngành chính trong cơ cấu thương mại)
- Biased trade in Intra- Industry, especially for HIIT.  
(Thiên về thương mại nội ngành, đặc biệt là thương mại nội ngành theo chiều ngang)
- IIT mainly focuses on technology- intensive products .  
(Thương mại nội ngành tập trung vào các sản phẩm “thâm dụng” kỹ thuật)
- Manufacturing and services are sectors that attract most FDI from CJK countries.  
(Sản xuất và dịch vụ là những lĩnh vực thu hút FDI nhiều nhất từ 3 quốc gia Hàn Trung Nhật)
- ASEAN attracts FDI by cost minimization strategies with locational advantage.  
(Asean thu hút FDI bằng chiến lược giảm thiểu chi phí với lợi thế về mặt vị trí)



## **CHARACTERISTICS OF TRADE AND INVESTMENT BET. CJK-ASEAN (Đặc trưng của mối quan hệ thương mại và đầu tư Asean-Hàn Trung Nhật)**

- Trade barriers on agriculture products  
(Rào cản thương mại đối với sản phẩm nông nghiệp)
- Burdensome process in standards about testing, labelling, certification requirements in ASEAN  
(Những khó khăn, chướng ngại trong việc kiểm tra, dán nhãn và yêu cầu về chứng nhận của các quốc gia Asean)
- The development gap in term economic level, and labor market between ASEAN and CJK countries, especially for CLMV countries.  
(Khoảng cách lớn về kinh tế và thị trường lao động giữa Asean và Hàn Trung Nhật)
- The lack of Investment Guarantee Agreements to safeguard investments made in ASEAN.  
(Thiếu các Hiệp định bảo lãnh đầu tư để bảo vệ các khoản đầu tư trong Asean)
- Tensions on the East Sea between China, Vietnam and the Philippines have raised concerns in trade  
(Tranh chấp chủ quyền trên biển giữa Trung Quốc và Việt Nam, Philipin ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại)

## **FUTURE DIRECTIONS FOR ECONOMIC COOPERATION ASEAN-CJK (Phương hướng hợp tác trong tương lai giữa Asean-Hàn Trung Nhật)**

- CJK has been supporting ASEAN efforts in narrowing the dev. gap through the implementation of projects and various sub-regional development endeavours.

(Hàn Trung Nhật hỗ trợ những nỗ lực của Asean trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển thông qua việc thực hiện các dự án và các nỗ lực phát triển các khu vực)

- The strengthening of ties with ASEAN through investment in infrastructure building and technology transfer.

(Tăng cường quan hệ với Asean thông qua đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao công nghệ)

- Reforming institution, investment policies and tax policies to expand trade between CJK countries and ASEAN.

(Cải cách thể chế, chính sách đầu tư và chính sách thuế để mở rộng giao thương giữa Asean và 3 quốc gia Hàn Trung Nhật)

- Automotive and electronics industries will be focused on developing trade between CJK countries and ASEAN.

(Trong tương lai ngành công nghiệp ô tô và điện tử sẽ đóng vai trò quan trọng trong thương mại)

**Korea's Exports to Vietnam by Stage of Production**  
**(Xuất khẩu của Hàn Quốc -> Việt Nam theo từng giai đoạn sản xuất) (% of total)**

<b>Category (Phân loại)</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2013</b>	<b>2015</b>
<b>Primary goods (Hàng hóa sơ cấp)</b>	<b>0.6</b>	<b>0.6</b>	<b>0.90</b>	<b>0.61</b>
<b>Intermediate goods (Hàng hóa trung gian)</b>	<b>67.7</b>	<b>75.4</b>	<b>73.24</b>	<b>71.66</b>
Semi-finished goods (Bán thành phẩm)	58.8	57.8	39.19	42.36
Parts & components (Bộ phận và linh kiện)	8.9	17.7	34.05	29.30
<b>Final goods (Thành phẩm)</b>	<b>31.7</b>	<b>23.9</b>	<b>25.87</b>	<b>27.73</b>
Capital goods (Tư liệu sản xuất)	21.8	14.4	19.98	21.11
Consumption goods (Hàng tiêu dùng)	9.9	9.5	5.88	6.62

**Korea's exports to Vietnam are mainly intermediate goods**  
**(Xuất khẩu từ Hàn Quốc-> Việt Nam chủ yếu là hàng hóa trung gian)**

Source: Author's calculations from UN COMTRADE database

Vietnam's Exports to Korea by Stage of Production  
**(Xuất khẩu của Việt Nam -> Hàn Quốc theo từng giai đoạn sản xuất) (% of total)**

	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2013</b>	<b>2015</b>
<b>Primary goods (Hàng hóa sơ cấp)</b>	<b>19.0</b>	<b>31.3</b>	<b>21.8</b>	<b>11.5</b>
<b>Intermediate goods (Hàng hóa trung gian)</b>	<b>22.7</b>	<b>30.0</b>	<b>26.5</b>	<b>26.2</b>
Semi-finished goods (Bán thành phẩm)	19.7	24.7	19.0	18.7
Parts & components (Bộ phận và linh kiện)	3.0	5.4	7.5	7.5
<b>Final goods (Hàng thành phẩm)</b>	<b>58.3</b>	<b>38.7</b>	<b>51.7</b>	<b>62.3</b>
Capital goods (Tư liệu sản xuất)	6.3	3.5	7.8	10.5
Consumption goods (Hàng tiêu dùng)	52.0	35.2	43.9	51.7

**Korea's imports from Vietnam are mainly final goods**  
**(Nhập khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam chủ yếu là hàng thành phẩm)**

Source: Author's calculations from UN COMTRADE database

**Korea's Imports from Vietnam by Technological Level**  
**(Xuất khẩu từ Việt Nam → Hàn Quốc theo tiêu chuẩn công nghệ (% of total))**

<b>Product Name (Tên sản phẩm)</b>	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2013</b>	<b>2015</b>
<b>A. Primary Products (Hàng hóa sơ cấp)</b>	<b>37.2</b>	<b>37.7</b>	<b>40.6</b>	<b>30.2</b>	<b>18.2</b>
<b>B. Manufactured (Ngành chế tạo)</b>	<b>62.8</b>	<b>62.3</b>	<b>59.4</b>	<b>69.8</b>	<b>81.8</b>
1. Resource-based (Sản phẩm dựa vào tài nguyên)	10.6	10.4	7.9	6.3	7.6
Agro-based (Dựa vào nông nghiệp)	6.8	7.4	5.3	4.3	5.1
Mineral-based (Dựa vào khai thác khoáng sản)	3.8	3.0	2.6	2.0	2.4
2. Low technology (Sản phẩm công nghệ thấp)	36.7	38.3	36.9	38.7	44.2
Fashion cluster (Cụm thời trang)	28.6	28.2	29.1	32.5	37.0
Other Product (Sản phẩm khác)	8.0	10.1	7.8	6.2	7.2
3. Medium technology (Sản phẩm công nghệ trung bình)	6.4	5.1	6.9	9.3	9.9
Automotive (Liên quan đến ô tô/tự động)	0.0	0.1	0.4	0.4	0.6
Process (Quy trình)	2.8	2.8	2.9	3.5	3.5
Engineering (Kỹ thuật)	3.5	2.2	3.6	5.4	5.8
4. High Technology (Công nghệ cao)	9.2	8.5	7.8	15.4	20.1
Electronic and electrical (Điện, điện tử)	9.0	8.3	7.7	14.4	18.3
Other (Khác)	0.3	0.2	0.1	1.0	1.8
<b>Total (Tổng)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Source: Author's calculations from UN COMTRADE database

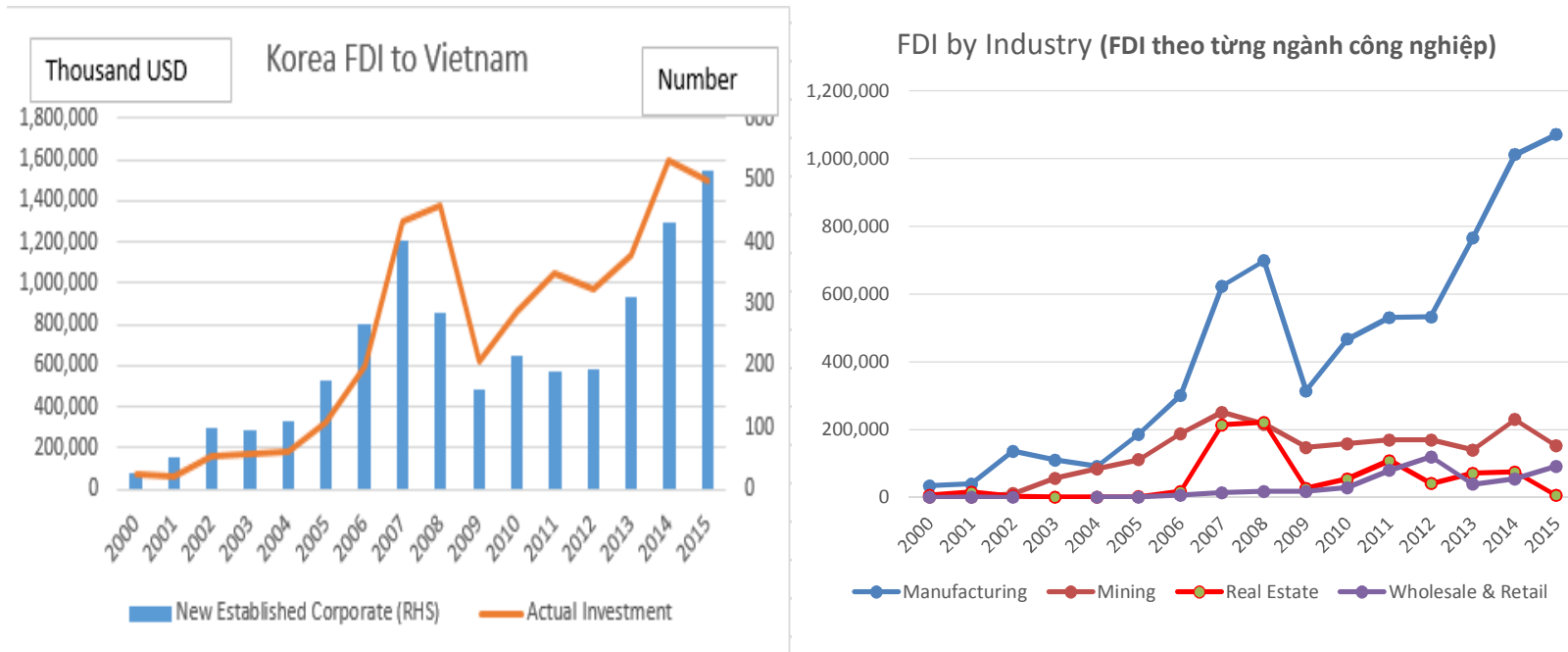
**Vietnam's Imports from Korea by Technological Level**  
**(Xuất khẩu từ Hàn Quốc -> Việt Nam theo từng giai đoạn sản xuất) (% of total)**

Product Name (Tên sản phẩm)	1995	2000	2005	2010	2013	2015
<b>A. Primary Products (Hàng hóa sơ cấp)</b>	<b>3.0</b>	<b>2.4</b>	<b>3.9</b>	<b>4.5</b>	<b>5.0</b>	<b>5.7</b>
<b>B. Manufactured (Ngành chế tạo)</b>	<b>97.0</b>	<b>97.6</b>	<b>96.1</b>	<b>95.5</b>	<b>95.0</b>	<b>94.3</b>
1. Resource-based (Sản phẩm dựa vào tài nguyên)	10.1	11.0	16.0	13.9	7.5	6.3
Agro-based (Dựa vào nông nghiệp)	3.5	3.3	2.6	2.9	1.8	1.7
Mineral-based (Dựa vào khai thác khoáng sản)	6.6	7.7	13.4	11.0	5.7	4.6
2. Low technology (Công nghệ thấp)	31.2	36.7	31.7	22.3	21.1	21.8
Fashion cluster (Cụm thời trang)	19.3	27.1	23.4	14.6	11.0	11.3
Other Product (Sản phẩm khác)	11.9	9.5	8.3	7.7	10.2	10.5
3. Medium technology (Công nghệ trung bình)	46.7	43.2	37.3	45.2	28.9	29.1
Automotive (Ô tô/Tự động)	9.9	10.4	8.9	8.9	3.3	4.7
Process (Quy trình)	22.8	19.9	17.5	24.2	7.6	8.6
Engineering (Kỹ thuật)	14.0	12.9	10.9	12.0	18.0	15.7
4. High Technology (Công nghệ cao)	8.9	6.9	11.1	14.1	37.5	37.2
Electronic and electrical (Điện, điện tử)	7.8	4.7	9.3	12.2	34.8	35.3
Other (Khác)	1.2	2.2	1.8	1.9	2.7	1.9
<b>Total (Tổng)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Source: Author's calculations from UN COMTRADE database

# Korea FDI to Vietnam

(Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc vào Việt Nam)



- Korea FDI to Vietnam has increased more than 20 times over the last 15 years
- (FDI Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam tăng hơn 20 lần trong 15 năm qua)
- Recently, Korea FDI focused on manufacturing sector
- (Gần đây, FDI Hàn Quốc có xu hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất)

## Major Investing Countries to Vietnam (Lĩnh vực đầu tư của các quốc gia chính vào Việt Nam)

Rank (STT)	Korea (Hàn Quốc)	Japan (Nhật Bản)	USA (Mỹ)	China (Trung Quốc)
1	Manufacturing (Chế tạo)	Manufacturing (Chế tạo)	Hotel (Khách sạn)	Manufacturing (Chế tạo)
2	Real estate (Bất động sản)	Construction (Xây dựng)	Manufacturing (Chế tạo)	Energy (Năng lượng)
3	Construction (Xây dựng)	Whole sale and retail (Bán buôn và bán lẻ)	Science Technology (Khoa học công nghệ)	Mining (Khoáng sản)
4	Whole sale and retail (Bán buôn và bán lẻ)	Tele communication (Viễn thông)	Tele communication (Viễn thông)	Construction (Xây dựng)
5	Science Technology (Khoa học công nghệ)	Science Technology (Khoa học công nghệ)	Whole sale and retail (Bán buôn và bán lẻ)	Whole sale and retail (Bán buôn và bán lẻ)

Source : KIEP, 2016



## CHARACTERISTICS OF KOREAN INVESTMENT in VIETNAM

(Đặc trưng của đầu tư Hàn Quốc → Việt Nam)

---

- Moving to capital-intensive industry from labor-intensive industry  
(Chuyển từ công nghiệp “thâm dụng” lao động → công nghiệp “thâm dụng” vốn)
- Biased investment in manufacturing sectors (Lấy ngành chế tạo làm trọng tâm)
- Entering into Vietnam through cooperation with large companies  
(Đầu tư thông qua hợp tác với các doanh nghiệp lớn của Việt Nam)
- Low utilization of local parts and components industries  
(Tỷ lệ sử dụng linh kiện vật liệu của Việt Nam thấp)
- Low additional investment compared to high initial investment  
(Sau bước đầu tư ban đầu, bước đầu tư bổ sung thấp)

## **FUTURE DIRECTIONS FOR ECONOMIC COOPERATION Vietnam-Korea (Phương hướng hợp tác trong tương lai giữa Việt Nam-Hàn Quốc)**

- Speeding up the negotiation of RCEP  
(Đẩy mạnh đàm phán Hiệp định RCEP)
- Promoting infrastructure exports of Korea to Vietnam.  
(Cần thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ xây dựng cơ sở hạ tầng của Hàn Quốc sang Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã công bố Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc từ năm 2015~2020 (vốn đầu tư 48 tỷ đô la), Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt (9,1 tỷ đô la)
- Widening and deepening of machinery production network between Korea and Vietnam.  
(Mở rộng và tăng cường mạng lưới sản xuất máy móc giữa Việt Nam và Hàn Quốc)
- Accelerating the technology transfer from Korea to Vietnam as Vietnam's government has changed FDI strategy to induce more high value added industries.  
(Cần đẩy mạnh chuyển giao công nghệ từ Hàn Quốc -> Việt Nam khi chính phủ Việt Nam thay đổi chính sách FDI nhằm tạo ra nhiều ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao)

# **FUTURE DIRECTIONS FOR ECONOMIC COOPERATION**

## **Vietnam-Korea**

### **(Phương hướng hợp tác trong tương lai giữa Việt Nam-Hàn Quốc)**

- Transparency Institute(TI): Tổ chức minh bạch quốc tế  
Xếp hạng về tính minh bạch của các quốc gia năm 2016: Newzealand số 1, Hàn Quốc số 52, Việt Nam số 113  
(Singapo số 7, Malaysia số 55, Indonesia số 90, Philipin số 101, Thái Lan số 101)
- Promoting exports of cell. phones and computer etc. #1 and #3 but parts and components technology low  
(Việt Nam đang được coi là “cứ điểm sản xuất” điện thoại di động, máy tính và sản phẩm điện tử nhưng do năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp linh kiện điện tử còn yếu nên chưa hỗ trợ được nhiều cho nhu cầu của các doanh nghiệp toàn cầu)
- Dệt may là ngành công nghiệp chính trong nền kinh tế Việt Nam. Xuất khẩu năm 2016 đạt 28,3 tỷ đô la. Việc Mỹ rút khỏi Hiệp định TPP đã khiến cho kết quả xuất khẩu của ngành này bị giảm sút. Vì vậy cần phải có chiến lược đa dạng hóa thị trường từ trọng tâm là thị trường Mỹ và EU.
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong 5 năm từ 2016~2020: mục tiêu về xã hội như cải thiện chất lượng cuộc sống, tăng cường hợp tác đối ngoại, bảo vệ môi trường, ổn định kinh tế vĩ mô, xây dựng môi trường đầu tư mang tính hữu nghị, gia tăng việc bán cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước, Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Thi hành từ 1/1/2018).
- Ý nghĩa mang tính chính sách của việc “leo thang công nghiệp” và lợi thế so sánh mang tính động thái.

# Thank you!

## <References>

Nguyen K. Doanh, 'Reshaping the Future of ASEAN's Trade with Northeast Asian Countries' Int'l Conference of KATIS, Nagoya Meijo Univ., July 6-7, Japan

Tran N. Kien, 'Vietnam's Trade Policy and Future Cooperation with Korea and Japan' Int'l Conference of KATIS, Nagoya Meijo Univ., July 6-7, Japan

KOTRA, 2018 Chiến lược xúc tiến theo từng khu vực / Khu vực Đông Nam Á

\*Dr. Doanh and Dr. Kien kindly permitted the author to use tables and ppt slides from the above mentioned conference presentation materials.